

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2021

VÙNG NAM TRUNG BỘ

(Tuần từ 04/06 đến 10/06/2021)

Tuần qua các tỉnh vùng Nam Trung Bộ có mưa nhỏ rải rác, một số vùng có mưa đến mưa vừa. Tổng lượng mưa từ đầu năm đến nay ở khu vực **Đà Nẵng đến Bình Định ở mức rất thấp, thiếu hụt từ 40-70%**. Hiện tại nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi trung bình đạt 40÷71% dung tích thiết kế. Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu toàn vùng là khoảng **317.000 ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác (gồm 214.000 ha lúa và 103.300 ha cây hàng năm khác)**. Hiện tại, **vùng** đã gieo trồng được khoảng **139.000 ha lúa, đạt 65%** so với kế hoạch, hiện chưa có diện tích bị ảnh hưởng bởi hạn hán thiếu nước được ghi nhận, tuy nhiên cảnh báo nguy cơ hạn nhẹ, hạn cục bộ có thể xảy ra ở một số địa phương trong vùng.

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Tổng lượng mưa tuần qua trên địa bàn các tỉnh vùng Nam Trung Bộ từ 0÷89 mm/tuần. Tổng lượng mưa từ đầu năm 2021 đến nay so sánh với cùng kỳ TBNN cho thấy các tỉnh phổ biến ở mức thấp hơn khoảng 28%. Nhiệt độ trung bình tuần qua tại các tỉnh phổ biến trong khoảng từ 29⁰C÷31⁰C, cao hơn so với TBNN từ 0,5⁰C – 2⁰C. Dự báo tuần tới nhiệt độ trung bình phổ biến ở mức từ 29⁰C÷33⁰C, cao hơn so với TBNN cùng kỳ từ 2⁰C÷4⁰C.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 14/05/2021) khu vực Nam Trung Bộ: Hiện tượng ENSO tiếp tục có xu hướng chuyển dần từ LaNina sang trạng thái trung tính từ nửa cuối tháng 5 đến tháng 6/2021 với xác suất khoảng 70-80%, sau đó tiếp tục duy trì trạng thái trung tính nhưng vẫn nghiêng về pha lạnh từ cuối mùa hè cho đến cuối năm 2021.

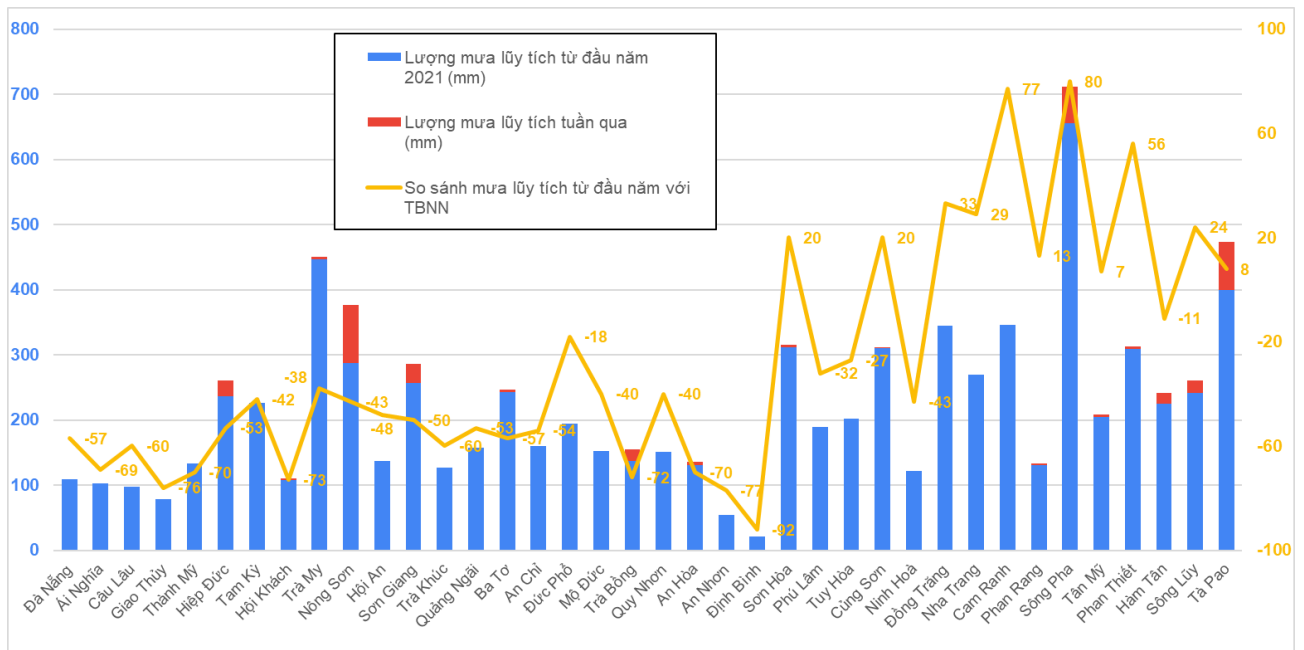
Nhiệt độ và nắng nóng dự báo: nhiệt độ TB tháng 6-9/2021 phổ biến cao hơn 0,5÷1⁰C so với TBNN cùng thời kỳ. Từ tháng 10-11/2021, nhiệt độ phổ biến xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ. Nắng nóng xảy ra từ nửa cuối tháng 5-8 và có xu thế tăng hơn trong tháng 7-8, tuy nhiên không gay gắt và kéo dài như năm 2020.

Lượng mưa dự báo: Trong tháng 6/2021 TLM phổ biến thấp hơn từ 10-20% so với TBNN cùng thời kỳ. Trong tháng 7/2021, TLM xấp xỉ so với TBNN. Trong tháng 8/2021, TLM phổ biến thấp hơn từ 10-30% so với TBNN. Trong tháng 9/2021, TLM xấp xỉ so với TBNN. Trong tháng 10/2021, TLM phổ biến cao hơn 30-70% so với TBNN. Tháng 11/2021 TLM phổ biến xấp xỉ so với TBNN.

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh,TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu năm 2021 (mm)	So sánh từ đầu năm với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2020	2019	2016	2015	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	0	109	-57	-61	-70	-29	-68	8
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	0	103	-69	-61	-78	-25	-70	9
3	Câu Lâu		0	97	-60	-49	-74	-23	-70	7
4	Giao Thủy		0	78	-76	-73	-85	-28	-80	9
5	Thành Mỹ		0	133	-70	-62	-82	-52	-84	7
6	Hiệp Đức		24	237	-53	-46	-59	+23	-79	14
7	Tam Kỳ		0	226	-42	-11	-57	-16	-49	4
8	Hội Khách		2	108	-73	-72	-79	-63	-76	18
9	Trà My		4	447	-38	+3	-49	-5	-63	15
10	Nông Sơn		89	288	-43	-36	-50	-27	-72	14
11	Hội An		0	137	-48	+518	-63	+38	-59	42
12	Sơn Giang		Quảng Ngãi	29	257	-50	-73	-15	-61	-7
13	Trà Khúc			127	-60	-66	-50	-47	-8	7
14	Quảng Ngãi			157	-53	-58	-39	-46	+16	7
15	Ba Tơ	4		243	-57	-73	-38	-62	-31	5
16	An Chí			160	-54	-68	-50	-22	-6	9
17	Đức Phổ	0		195	-18	+	-		+59	6
18	Mộ Đức			152	-40	-	-	+137	+23	8
19	Trà Bồng	18		137	-72	-1	-1		-46	21
20	Quy Nhơn	Bình Định	0	151	-40	-29	-64	+11	-20	1
21	An Hòa		5	131	-70	-57	-57	-54	-62	10
22	An Nhơn		0	54	-77	-77	-57	-2	-45	2
23	Định Bình		0	21	-92	-89	-93	-84	-90	3
24	Sơn Hòa	Phú Yên	4	311	+20	+153	+94	+213	+66	3
25	Phú Lâm		0	189	-32	+4	-33	-17	+31	4
26	Tuy Hòa		0	202	-27	+8	-22	+16	+14	4
27	Củng Sơn		1	310	+20	+187	+104	+294	+125	3
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	0	122	-43	+32	+111	-50	+230	9
29	Đồng Trăng		0	345	+33	+620	+338	+6	+808	9
30	Nha Trang		0	269	+29	+159	+246	+26	+465	6
31	Cam Ranh		0	346	+77	+292	+1222	+79	+1938	10
32	Phan Rang	Ninh Thuận	2	131	+13	-	+97	+564	-	5
33	Sông Pha		56	655	+80	+357	-	+387	+145	7
34	Tân Mỹ		5	204	+7	+252	-18	+337	+98	5
35	Phan Thiết	Bình Thuận	4	309	+56	+484	+229	+21	+363	19
36	Hàm Tân		16	225	-11	+46	+19	+40	+12	40

37	Sông Lũy	20	241	+24	+271	+76	+39	+507	9
38	Tà Pao	74	399	+8	+21	+45	-3	+115	105
	Trung bình	0÷89	21÷655	-28	+63	+35	+42	+106	1÷105



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi:

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 40 ÷ 71% DTTK, **trung bình giảm khoảng 3% so với tuần trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn: Tổng dung tích hiện tại đạt 65% (giảm 4,2% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn năm 2020 là 9%, thấp hơn cùng kỳ năm 2019 là 21%, thấp hơn năm 2016 là 11%, thấp hơn năm 2015 là 26%.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ: Tổng dung tích hiện tại đạt 65% DTTK (giảm 3% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn cùng kỳ TBNN là 9%, cao hơn năm 2020 là 7%, thấp hơn năm 2019 là 1%.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 55% (giảm 3% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn cùng kỳ năm 2020 là 12%, thấp hơn năm 2019 là 3%, cao hơn các năm 2015 và 2016 từ 3-9%.

4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 60% (giảm 4% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế, thấp hơn 7% so với TBNN, cao hơn năm 2020 là 6%, thấp hơn so với năm 2019 là 9%.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 71% (giảm 2% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 20% so với TBNN, cao hơn năm 2020 là 45%, thấp hơn năm 2019 là 2%.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 45% (giữ nguyên so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế, cao hơn 7% so với TBNN, cao hơn năm 2020 là 33%, thấp hơn so với năm 2019 là 19%.

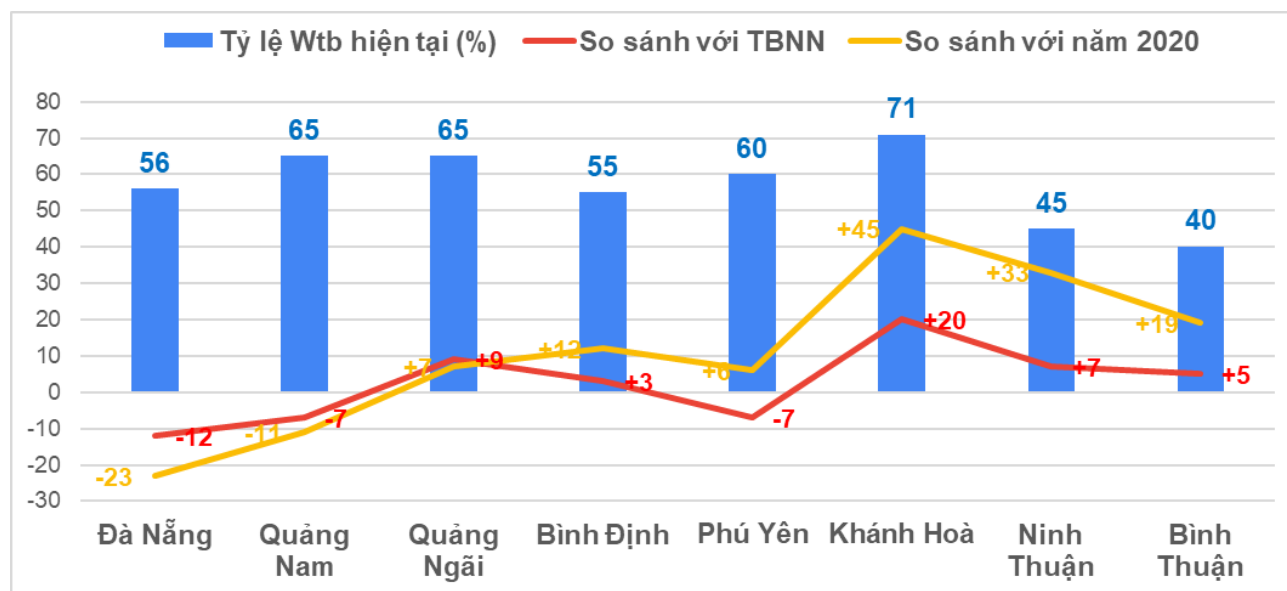
7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận: Tổng dung tích các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt 40% DTTK (giảm 1% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế, cao

hơn 5% so với TBNN, cao hơn năm 2020 là 19%, cao hơn so với năm 2019 là 1%, cao hơn các năm 2015 và 2016 từ 17- 20%

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015	
	Tổng/TB		2.210	1.271	58	52	+2	+11	-7	+14	+15	-4
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	28	16	56	53	-12	-23	-14	+2	-6	-3
2	Quảng Nam	Bồn	503	326	65	58	-7	-11	-14	-4	-12	-3
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc, sông Vệ	373	242	65	61	+9	+7	+1	+20	+19	-9
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	515	283	55	52	+3	+12	-3	+9	+3	-5
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	69	42	60	54	-7	+6	-9	+4	+10	-2
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211	151	71	69	+20	+45	+2	+29	+47	-3
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	195	87	45	41	+7	+33	-19	+31	+37	-
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	316	125	40	31	+5	+19	+1	+17	+20	+1



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Tuần qua, tổng dung tích các hồ trong toàn vùng **giảm khoảng 104 triệu m³**, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

- **Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn:** Các hồ A Vương, Đắc Mi 4A, Sông Bung 4, Sông Tranh 2 (DTTK tổng cộng gần 1,2 tỷ m³, bổ sung nước cho khoảng 11.000 ha đất canh tác của các tỉnh Quảng Nam và TP Đà Nẵng). Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 83**

triệu m³, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đăk Mi 4 và Sông Bung 4 dung tích trữ đạt từ 48 ÷ 59% DTTK; so sánh với cùng kỳ TBNN, hồ A Vương thấp hơn 9%, các hồ khác cao hơn từ 4 ÷ 15%.

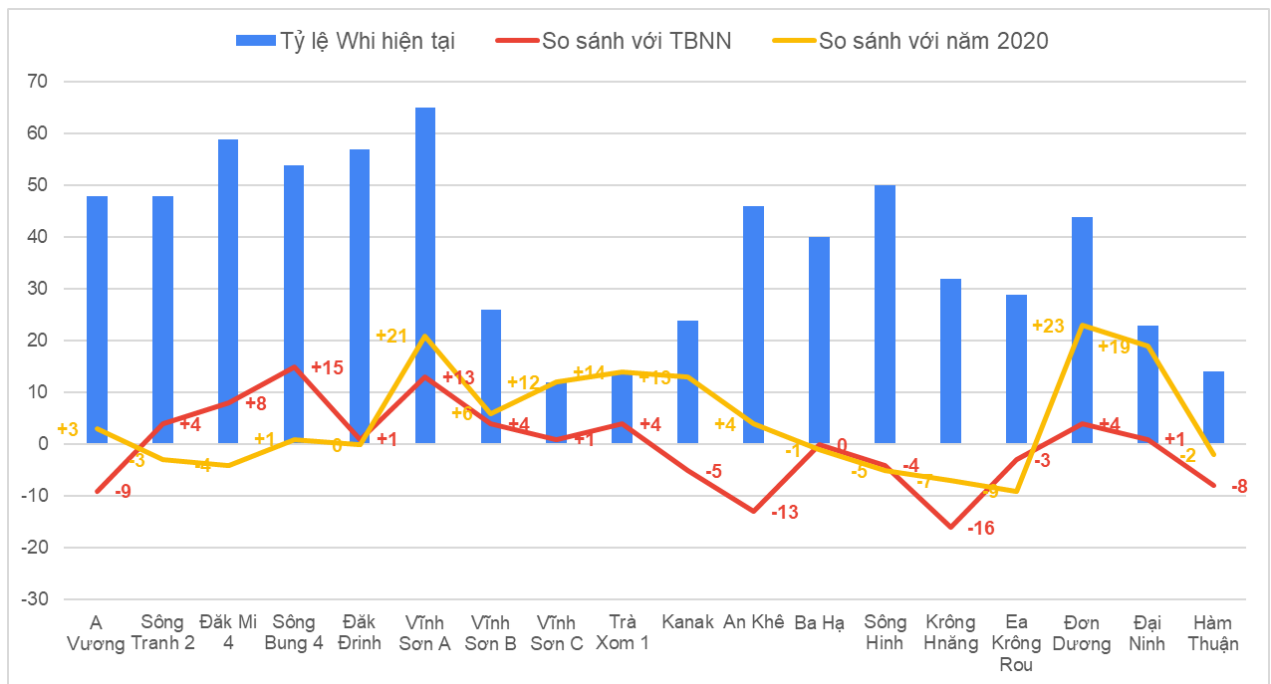
- **Lưu vực sông Ba:** Các hồ An Khê, Kanak, Ba Hạ, Krông H' năng và sông Hinh (tổng DTTK 888 triệu m³, bổ sung nước tưới cho khoảng 16.000 ha của tỉnh Phú Yên, riêng các hồ An Khê, Kanak bổ sung nước cho Bình Định). Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 19 triệu m³**, hiện các hồ An Khê, Kanak, Ba Hạ, Krông H' năng và sông Hinh dung tích trữ đạt từ 24 ÷ 50% DTTK; So với cùng kỳ TBNN, hồ Sông Ba Hạ ở mức tương đương, các hồ còn lại thấp hơn từ 6 ÷ 16%.

- **Lưu vực sông Cái Phan Rang:** Hồ chứa Đơn Dương (DTTK 155 triệu m³, bổ sung nước tưới cho khoảng 16.000 ha của tỉnh Ninh Thuận). Tuần qua tổng dung tích các hồ **tăng khoảng 4 triệu m³**, hiện tại dung tích trữ đạt 44% DTTK, cao hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 4%.

- **Lưu vực sông Lũy - La Ngà:** Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận (DTTK tổng cộng 775 triệu m³, bổ sung nước cho 26.500 ha tỉnh Bình Thuận). Tuần qua tổng dung tích các hồ **tăng khoảng 8 triệu m³**. Hiện tại, hồ Đại Ninh đạt 23% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 14% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh cao hơn 1%, hồ Hàm Thuận thấp hơn 8%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015		
	Tổng, TB	4.792	2.693	56	38	-1	+3	+12	+4	+10		
1	A Vương	344	205	60	48	-9	+3	-3	-7	-2	13	35
2	Sông Tranh 2	729	460	63	48	+4	-3	+34	+3	+16	25	89
3	Đăk Mi 4	312	247	79	59	+8	-4	+15	+17	+25	48	54
4	Sông Bung 4	511	404	79	54	+15	+1	+16	+33	+14	43	55
5	Đăk Đrinh	249	161	65	57	+1	+	+7	-3	+24	10	15
6	Vĩnh Sơn A	34	26	77	65	+13	+21	+32	+12	-7	2	8
7	Vĩnh Sơn B	97	38	39	26	+4	+6	+26	+4	+8	1	0
8	Vĩnh Sơn C	58	27	47	12	+1	+12	+12	+12	+12	1	0
9	Trà Xom 1	40	13	32	14	+4	+14	+14			0	3
10	Kanak	314	98	31	24	-5	+13	+22	-8	+9	3	21
11	An Khê	16	13	81	46	-13	+4	-7	+14	-23	21	18
12	Ba Hạ	350	250	72	40	+	-1	-	+34	+40	34	28
13	Sông Hinh	357	194	54	50	-4	-5	-3	-6	+	41	43
14	Krông Hnăng	166	92	55	32	-16	-7	-21			13	16
15	Ea Krông Rou	36	13	37	29	-3	-9	-19	+24		2	3
16	Đơn Dương	165	78	47	44	+4	+23	-	+20	+17	29	21
17	Đại Ninh	320	127	40	23	+1	+19	+14	+10	+6	23	24
18	Hàm Thuận	695	248	36	14	-8	-2	+11	-9	-5	64	66



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Hè Thu 2021, theo kế hoạch tổng diện tích sản xuất toàn vùng khoảng **317 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác (214 nghìn ha lúa, 103 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác)**. Hiện tại toàn vùng đã gieo trồng được khoảng **139.000 ha lúa, đạt 61 % so với kế hoạch**. Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Hè Thu 2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Tuy nhiên nguy cơ hạn hán, thiếu nước cục bộ có khả năng xảy ra tại các công trình thủy lợi nhỏ, các công trình có diện tích tưới vượt so với thiết kế và vùng tưới ngoài phạm vi các công trình thủy lợi. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam): Vụ Hè Thu năm 2021 tổng diện tích gieo trồng đối với 38 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 19 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 14 hệ thống trạm bơm là 25.910 ha. Tổng nhu cầu nước cho vụ Hè Thu khoảng 193 triệu m³. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: hệ thống tưới hồ Phú Ninh, Đồng Nghệ, Khe Tân, Vĩnh Trinh, Thái Xuân. Qua kết quả tính toán cân bằng nước các công trình trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận cho thấy 38/38 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Tuy nhiên tình hình xâm nhập mặn có khả năng diễn biến phức tạp tại vùng hạ lưu ảnh hưởng đến khả năng lấy nước tại các trạm bơm vì vậy cần liên tục theo dõi tình hình xâm nhập mặn tại các vị trí cấp nước và xây dựng kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu năm 2021 một cách phù hợp.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi): Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu năm 2021 toàn tỉnh Quảng Ngãi là 49.278 ha (lúa 34.673 ha, rau màu và cây khác 14.605 ha). Diện tích gieo trồng của 21 công trình hồ chứa và 5 đập dâng lớn trong vụ Hè Thu là 25.115 ha. Kết quả tính toán cân bằng cho thấy: Có 15/26 công trình đảm bảo 100% diện tích tưới theo kế hoạch; 11/26 công trình đảm bảo từ 46-81%. Tổng diện tích đảm bảo tưới khoảng 24.122 ha.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định): Vụ Hè Thu năm 2021, tại 27 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 24 hồ chứa và 3 đập dâng trên địa bàn tỉnh Bình

Định dự kiến gieo trồng khoảng 32.610 ha. Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ Hè Thu khoảng 146 triệu m³. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: hệ thống tưới hồ Định Bình - đập Văn Phong - hệ thống Tân An - Đập Đá, hồ Núi Một, hồ Hội Sơn. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: Có 24/27 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch; Có 3 công trình dự báo thiếu nước vào cuối vụ với khả năng đáp ứng khoảng 58 ÷ 87% diện tích. Tổng diện tích đảm bảo tưới 32.246/32.610 ha.

4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên): Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu của tỉnh Phú Yên là 69.761 ha (26.500 ha lúa, 43.261 ha rau màu và cây hàng năm khác), đối với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) dự kiến gieo trồng khoảng 20.441 ha (bao gồm 18.108 ha lúa, 152 ha màu và 2.182 ha cây hàng năm). Theo tính toán, tổng nhu cầu nước cho vụ Hè Thu năm 2021 của 19 công trình là khoảng 93 triệu m³. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: Hệ thống Thủy nông Đồng Cam, hệ thống Tam Giang, hồ Đồng Tròn, hồ Phú Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy: 17/19 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch, 2/19 công trình thiếu hụt nguồn nước phải giảm diện tích canh tác. Diện tích các công trình thủy lợi đáp ứng được trong vụ Hè Thu là 19.989/20.441 ha, tổng diện tích không đảm bảo nguồn nước là 452 ha.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa): Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu của tỉnh Khánh Hòa là khoảng 22.000 ha (19.000 ha lúa và 3.000 ha rau màu). Diện tích gieo trồng của 20 công trình (13 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) là khoảng 12.061 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 20/20 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch vụ Hè Thu. Các công trình không bố trí diện tích tưới vụ Hè Thu là Suối Trầu, Đá Đen, Cây Sung, Cây Bứa do dung tích xuống thấp nên ưu tiên cấp nước SH và CN, diện tích tưới của hồ Bà Bắc do hồ Hoa Sơn hỗ trợ tưới.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận): Vụ Hè Thu 2021, tổng diện tích sản xuất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là khoảng 21.200 ha (gồm 12.300 ha lúa, 8.900 ha rau màu và thủy sản). Tính toán cân bằng nước cho thấy: Có 20/24 công trình đủ đáp ứng nguồn nước theo kế hoạch sản xuất; Có 4/21 hồ chứa dừng sản xuất, ưu tiên cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi gồm hồ Bầu Zôn, CK7, Tà Ranh và hồ Ông Kinh.

7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận): Vụ Hè Thu 2021, tỉnh Bình Thuận bố trí sản xuất khoảng 62.920 ha (lúa 42.700 ha và 20.220 ha rau màu và cây hàng năm khác). Tại 20 công trình hồ chứa và các hệ thống thủy lợi sử dụng nguồn nước xả thủy điện Hàm Thuận - Đa Mi và Đại Ninh bố trí sản xuất cho tổng diện tích là 27.559 ha (26.974 ha lúa và 585 ha rau màu), ngoài ra cấp nước cho 18.106 ha Thanh Long. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy các công trình đảm bảo cấp nước 100% theo kế hoạch.

Kết quả chi tiết các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông và theo các tỉnh trong vùng xem trong bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

T T	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
Tổng cộng			1.271	1.028	182.996	984	99	181.552	34	
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	16	14	2.423	16	100	2.423	18	Đủ nước
2	Quảng Nam		326	239	23.487	153	100	23.487	36	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc - Vệ	242	203	25.115	155	96	24.123	13	Thiếu cục bộ
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	283	251	32.610	147	100	32.610	27	Đủ nước
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	42	32	20.442	93	98	19.990	49	Thiếu cục bộ
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Nha Trang	151	133	12.061	97	100	12.061	34	Thiếu cục bộ
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	87	74	21.193	155	100	21.193	35	Thiếu cục bộ
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	125	84	45.665	169	100	45.665	60	Thiếu cục bộ

2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Nam Trung Bộ tính từ tháng 1/2021 và mưa dự báo hết tuần sau tại các tỉnh từ Đà Nẵng đến Phú Yên phổ biến ở mức thấp hơn so với TBNN từ 30 ÷ 60 %, vì vậy có nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước cục bộ, các tỉnh từ Khánh Hòa đến Bình Thuận phổ biến ở mức tương đương hoặc cao hơn so với TBNN, vì vậy nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp. Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng nằm ngoài công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán.

Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Từ đầu mùa mưa + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	117	+30	-57	-82	Hạn vừa
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	Ái Nghĩa	112	+85	-69	-88	Hạn vừa
3	Câu Lâu		Câu Lâu	105	+39	-60	-83	Hạn vừa
4	Giao Thủy		Giao Thủy	88	-7	-76	-88	Hạn vừa
5	Thành Mỹ		Thành Mỹ	140	-30	-70	-85	Hạn vừa
6	Hiệp Đức		Hiệp Đức	251	+23	-55	-80	Hạn vừa
7	Tam Kỳ		Tam Kỳ	229	+69	-41	-76	Hạn vừa
8	Hội Khách		Hội Khách	126	-33	-72	-85	Hạn vừa
9	Trà My		Trà My	462	+72	-40	-73	Hạn vừa

10	Nông Sơn		Nông Sơn	302	+29	-40	-69	Hạn vừa
11	Hội An		Hội An	179	+142	-48	-80	Hạn vừa
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	Sơn Hà	264	0	-54	-77	Hạn vừa
13	Trà Khúc		Tư Nghĩa	134	+14	-64	-87	Hạn vừa
14	Quảng Ngãi		TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh	164	+29	-55	-84	Hạn vừa
15	Ba Tơ		Ba Tơ	248	+91	-60	-80	Hạn vừa
16	An Chỉ		Nghĩa Hanh	169	+64	-55	-82	Hạn vừa
17	Đức Phổ		Nghĩa Hanh	201	+1009	-19	-74	Hạn nhẹ, cục bộ
18	Mộ Đức		Nghĩa Hanh	160	+6278	-46	-84	Hạn vừa
19	Trà Bồng		Nghĩa Hanh	159	-20	-74	-88	Hạn vừa
20	Quy Nhơn		Bình Định	Tuy Phước, Quy Nhơn	152	+122	-44	-78
21	An Hòa	Hoài Nhơn, Hoài Ân		141	+41	-71	-87	Hạn vừa
22	An Nhơn	Phù Cát, Phù Mỹ		56	-11	-77	-91	Hạn vừa
23	Định Bình	Vĩnh Thạnh, Tây Sơn		24	-14	-92	-97	Hạn vừa
24	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An	314	+215	+6	-44	Hạn nhẹ, cục bộ
25	Phú Lâm		Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa	193	+473	-35	-76	Hạn vừa
26	Tuy Hòa		Đông Hòa	206	+336	-31	-79	Hạn vừa
27	Củng Sơn		Phú Hòa, Tuy Hòa	313	+269	+8	-45	Hạn nhẹ, cục bộ
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	Ninh Hòa	131	+408	-44	-78	Hạn vừa
29	Đồng Trăng		Đồng Trăng	354	+1298	+24	-45	Không hạn
30	Nha Trang		Nha Trang	276	+437	+23	-51	Không hạn
31	Cam Ranh		Cam Ranh	356	+1096	+66	-40	Không hạn
32	Phan Rang	Ninh Thuận	TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam	136	+918	-4	-72	Hạn nhẹ, cục bộ
33	Sông Pha		Huyện Bác Ái, Ninh Sơn	662	+4994	+49	-51	Không hạn
34	Tân Mỹ		Huyện Bác Ái, Ninh Sơn	209	+875	-6	-55	Hạn nhẹ, cục bộ
35	Phan Thiết	Bình Thuận	Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	329	+294	+43	-28	Không hạn
36	Hàm Tân		Hàm Tân, La Gi	265	+179	-16	-57	Hạn nhẹ, cục bộ
37	Sông Lũy		Tuy Phong, Bắc Bình	250	+920	+6	-55	Hạn nhẹ, cục bộ
38	Tà Pao		Tánh Linh, Đức Linh	504	+168	+12	-55	Không hạn

2.3. Tổng hợp thông kê chỉ tiêu ngành

TT	Tỉnh/TP	Diện tích kế hoạch gieo trồng vụ Hè Thu 2021 toàn vùng (ha)				Diện tích lúa đã gieo vụ Hè Thu 2021 (ha)	Chuyển đổi do thiếu nước (ha)	Điều chỉnh KHSX do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa				Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	370.892	103.298	53.628	213.966	138.853	0	650	0	0	0
1	Đà Nẵng	3.090	850		2.240	1.568					
2	Quảng Nam	38.753	2.222		36.531	25.572					
3	Quảng Ngãi	49.278	14.605		34.673	23.903					
4	Bình Định	54.054	12.532		41.522	41.522					
5	Phú Yên	64.169	39.869		24.300	688					
6	Khánh Hòa	40.000	3.000	18.000	19.000	6.500					
7	Ninh Thuận	25.510	10.000	2.510	13.000	6.000	0	650			
8	Bình Thuận	96.038	20.220	33.118	42.700	33.100					

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất vụ Hè Thu trên các lưu vực sông vùng Nam Trung Bộ là **khoảng 317 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác** (214 nghìn ha lúa, 103 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy vụ Hè Thu 2021 nguồn nước cơ bản đáp ứng phục vụ sản xuất. Tuy nhiên nguy cơ xâm nhập mặn tiếp tục diễn biến phức tạp tại vùng hạ lưu Vu Gia – Thu Bồn đồng thời hạn hán thiếu nước cục bộ có khả năng xảy ra tại các công trình thủy lợi nhỏ thuộc các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên và Ninh Thuận.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 8/2021 (trước 3 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 11/06/2021.